

**Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO**  
**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
**Quý 1 Năm 2014**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
100	<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>722.696.419.904</b>	<b>693.003.271.430</b>
110	<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>18.507.944.838</b>	<b>57.877.858.333</b>
111	1 Tiền		18.507.944.838	57.877.858.333
112	2 Các khoản tương đương tiền		-	-
120	<b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	4	<b>322.341.273.600</b>	<b>326.432.365.400</b>
121	1 Đầu tư ngắn hạn		322.418.584.924	326.518.584.924
129	2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(77.311.324)	(86.219.524)
130	<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>250.719.900.314</b>	<b>195.294.029.759</b>
131	1 Phải thu của khách hàng		44.846.522.133	44.761.568.804
132	2 Trả trước cho người bán		21.790.069.505	14.931.761.872
135	5 Các khoản phải thu khác	5	189.436.230.574	140.953.620.981
139	6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(5.352.921.898)	(5.352.921.898)
140	<b>IV Hàng tồn kho</b>	6	<b>109.356.982.538</b>	<b>101.509.542.252</b>
141	1 Hàng tồn kho		109.582.974.779	101.696.834.493
149	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(225.992.241)	(187.292.241)
150	<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>21.770.318.614</b>	<b>11.889.475.686</b>
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn		4.333.455.360	783.269.539
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ		8.668.288.532	6.397.600.144
154	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2.578.995	27.271.123
158	4 Tài sản ngắn hạn khác		8.765.995.727	4.681.334.880

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
200	<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>523.060.248.465</b>	<b>522.335.452.933</b>
220	<b>II Tài sản cố định</b>		<b>386.068.657.617</b>	<b>385.013.446.001</b>
221	1 Tài sản cố định hữu hình	7	114.710.803.262	119.480.651.341
222	- Nguyên giá		240.893.656.740	241.066.086.579
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(126.182.853.478)	(121.585.435.238)
224	2 Tài sản cố định thuê tài chính	8	3.700.829.408	3.809.269.880
225	- Nguyên giá		4.337.618.912	4.337.618.912
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(636.789.504)	(528.349.032)
227	3 Tài sản cố định vô hình	9	4.707.787.880	4.796.614.067
228	- Nguyên giá		7.106.094.928	7.106.094.928
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.398.307.048)	(2.309.480.861)
230	4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	262.949.237.067	256.926.910.713
250	<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	11	<b>131.074.396.204</b>	<b>130.786.573.441</b>
252	2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		75.976.000.000	75.976.000.000
258	3 Đầu tư dài hạn khác		66.707.751.523	66.797.251.523
259	4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(11.609.355.319)	(11.986.678.082)
260	<b>V Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.387.248.084</b>	<b>1.546.963.571</b>
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	12	936.673.234	1.096.388.721
268	2 Tài sản dài hạn khác		450.574.850	450.574.850
269	<b>VI Lợi thế thương mại</b>	13	<b>4.529.946.560</b>	<b>4.988.469.920</b>
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.245.756.668.369</b>	<b>1.215.338.724.363</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
300	<b>A NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>682.499.025.693</b>	<b>654.085.136.384</b>
310	<b>I Nợ ngắn hạn</b>		<b>585.204.543.115</b>	<b>558.673.335.806</b>
311	1 Vay và nợ ngắn hạn	14	484.435.483.143	452.390.950.422
312	2 Phải trả người bán		47.889.402.279	50.610.103.854
313	3 Người mua trả tiền trước		2.523.366.192	2.797.175.259
314	4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	7.397.206.844	7.717.574.133
315	5 Phải trả người lao động		4.867.935.723	5.633.680.110
316	6 Chi phí phải trả	16	6.932.049.147	6.504.648.584
319	9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	32.804.147.111	34.202.441.768
323	11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(1.645.047.324)	(1.183.238.324)
330	<b>II Nợ dài hạn</b>		<b>97.294.482.578</b>	<b>95.411.800.578</b>
333	3 Phải trả dài hạn khác		214.900.000	179.900.000
334	4 Vay và nợ dài hạn	18	97.079.582.578	95.231.900.578
400	<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>558.753.314.997</b>	<b>556.937.459.960</b>
410	<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>558.753.314.997</b>	<b>556.937.459.960</b>
411	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		322.601.220.000	322.601.220.000
412	2 Thặng dư vốn cổ phần		126.351.824.219	126.351.824.219
414	4 Cổ phiếu quỹ (*)		(4.662.935.543)	(4.662.935.543)
417	7 Quỹ đầu tư phát triển		60.153.508.593	60.153.508.593
418	8 Quỹ dự phòng tài chính		6.616.551.635	6.616.551.635
420	10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		47.693.146.093	45.877.291.056
410	<b>C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	26	<b>4.504.327.679</b>	<b>4.316.128.019</b>
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.245.756.668.369</b>	<b>1.215.338.724.363</b>

Hải Phòng, ngày 12 tháng 05 năm 2014

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Khoa Thị Thanh Huyền

Trần Thị Hằng

Vũ Xuân Cường



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 1 năm 2014

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 1/2014		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay		Quý 1/2013		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND		
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	80.542.357.832	80.542.357.832	84.242.629.146	84.242.629.146				
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu		149.588.558	149.588.558	352.302.389	352.302.389				
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		80.392.769.274	80.392.769.274	83.890.326.757	83.890.326.757				
11	4 Giá vốn hàng bán	21	70.394.204.982	70.394.204.982	69.780.454.357	69.780.454.357				
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.998.564.292	9.998.564.292	14.109.872.400	14.109.872.400				
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.388.377.874	6.388.377.874	360.623.046	360.623.046				
22	7 Chi phí tài chính	23	3.447.470.318	3.447.470.318	1.459.132.304	1.459.132.304				
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.822.044.171	3.822.044.171	1.615.474.052.00	1.615.474.052				
24	8 Chi phí bán hàng		4.617.974.155	4.617.974.155	4.274.793.337	4.274.793.337				
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp		5.910.926.966	5.910.926.966	6.107.954.191	6.107.954.191				
30	10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.410.570.727	2.410.570.727	2.628.615.614	2.628.615.614				
31	11 Thu nhập khác		48.144.125	48.144.125	1.497.778.276	1.497.778.276				
32	12 Chi phí khác		19.316.647	19.316.647	1.655.668.667	1.655.668.667				
40	13 Lợi nhuận khác		28.827.478	28.827.478	(157.890.391)	(157.890.391)				
50	15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.439.398.205	2.439.398.205	2.470.725.223	2.470.725.223				
51	16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	330.243.505	330.243.505	1.055.964.627	1.055.964.627				
60	18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.109.154.700	2.109.154.700	1.414.760.596	1.414.760.596				
61	19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	26	188.199.663	188.199.663	166.651.418	166.651.418				
62	20 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		1.920.955.037	1.920.955.037	1.248.109.178	1.248.109.178				
70	21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	60	60	45	45				

Lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 12 tháng 05 năm 2014

Khoa Thị Thanh Huyền

Trần Thị Hằng



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>2.439.398.205</b>	<b>2.470.725.223</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>2.044.954.697</b>	<b>5.843.683.722</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định		4.967.114.738	4.742.474.881
03	- Các khoản dự phòng		(347.530.963)	(163.395.735)
04	- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		(105.541.984)	(350.869.476)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.291.131.265)	1.615.474.052
06	- Chi phí lãi vay		3.822.044.171	-
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>4.484.352.902</b>	<b>8.314.408.945</b>
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(61.736.348.185)	(25.301.407.026)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(7.886.140.286)	(11.928.625.683)
11	- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(1.839.628.051)	25.490.227.381
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(3.390.470.334)	(85.252.893)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(1.217.195.502)	(1.362.195.410)
14	- Thuế TNDN đã nộp		(929.299.373)	(3.780.239.409)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.683.250.567	4.512.959.082
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.694.086.817)	(4.579.234.197)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(73.525.565.079)</b>	<b>(8.719.359.210)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác		(6.022.326.354)	(16.610.659.882)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS dài hạn khác		8.295.375	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(6.200.000.000)	(20.700.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		10.389.500.000	10.851.458.600
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.087.879.168	625.204.461
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>263.348.189</b>	<b>(25.833.996.821)</b>



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		83.741.483.590	82.408.006.036
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(49.564.058.869)	(37.359.889.841)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(285.210.000)	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>33.892.214.721</i>	<i>45.048.116.195</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(39.370.002.169)	10.494.760.164
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		57.877.858.333	22.446.721.008
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		88.674	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	18.507.944.838	32.941.481.172

Hải Phòng, ngày 12 tháng 05 năm 2014

Lập biểu

Khoa Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Trần Thị Hằng

Chủ tịch Hội đồng Giám đốc



Vũ Xuân Cường

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2014

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được đổi tên từ Công ty Cổ phần HAPACO theo Giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 10 ngày 08/08/2009. Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần HAPACO theo Quyết định số 1912 QĐ/UB ngày 28 tháng 10 năm 1999 do UBND thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Tầng 5 + 6 Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO là 500.002.510.000 đồng, tương đương 50.000.251 cổ phiếu.

#### *Các công ty con:*

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty TNHH Hapaco Hải Âu	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng
- Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	Số 638 Điện Biên - Minh Tân - Yên Bái
- Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc	Xã Vạn Mai - Mai Châu - Hòa Bình
- Công ty Cổ phần Hải Hà	Vĩnh Tuy - Bắc Quang - Hà Giang
- Công ty Cổ phần Hapaco H.P.P	Xã Đại Bản - An Dương - Hải Phòng
- Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	Số 9 đường Cầu Bính - Hải Phòng
- Công ty TNHH Hapaco Việt Hưng	Xã Âu Lâu, TP Yên Bái, tỉnh Yên Bái
- Công ty CP Thương mại dịch vụ Hải Phòng	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng

#### *Các công ty liên kết:*

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty CP Khu Công nghiệp Hải Phòng	Tầng 5 Khánh Hội, Ngô Quyền, Hải Phòng

#### 1.2 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 055591 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 17 tháng 06 năm 1999, cấp lại lần 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009, hoạt động kinh doanh của Tập đoàn là:

- Sản xuất bột giấy và giấy các loại, sản phẩm chế biến từ lâm nông sản để xuất khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm chung cất từ dầu mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh hàng dệt may xuất khẩu;
- Kinh doanh vận tải hành khách thủy, bộ;
- Kinh doanh bất động sản, xây dựng văn phòng và chung cư cho thuê;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, du lịch sinh thái;
- Đào tạo nguồn nhân lực.
- Kinh doanh các sản phẩm và thiết bị máy móc, vật tư, nguyên liệu, hóa chất thông thường;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- In ấn: In giấy vàng mã xuất nhập khẩu;
- Hoạt động của các bệnh viện.



## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

### 2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tập đoàn, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tập đoàn và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất:

Công ty con	Vốn điều lệ	Vốn chủ sở hữu tại 31/03/2014	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH Hapaco Hải Âu	32.894.800.000	26.169.600.000	26.169.600.000	100%
Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	37.300.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	100%
Công ty TNHH HAPACO Đông Bắc	45.000.000.000	7.238.119.565	7.238.119.565	100%
Công ty Cổ phần Hải Hà	20.000.000.000	13.000.000.000	8.000.000.000	61,5%
Công ty Cổ phần HAPACO H.P.P	127.000.000.000	155.630.855.217	155.630.855.217	100%
Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	30.000.000.000	10.984.455.931	10.984.455.931	100%
Công ty TNHH Hapaco Việt Hưng	10.000.000.000	7.086.500.000	7.086.500.000	100%
Công ty CP TMDV Hải Phòng	12.132.000.000	6.132.000.000	6.121.980.000	99,8%



#### 2.4 Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng đang trong giai đoạn đầu tư và chưa lập Báo cáo tài chính nên khoản đầu tư vào công ty liên kết nêu trên chưa được điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, Công ty cam kết rằng chênh lệch do việc điều chỉnh từ phương pháp vốn chủ sở hữu và Phương pháp giá gốc khoản đầu tư tại công ty liên kết trên không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

#### 2.5 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

#### 2.6 Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### 2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.



Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 năm

## 2.11 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

## 2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.14 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



## 2.15 Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

## 2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009 thì Vốn điều lệ của Công ty là 500.002.510.000 đồng.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tập đoàn phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tập đoàn sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tập đoàn.

## 2.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá” trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.18 Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính từ hoạt động ủy thác đầu tư được ghi nhận theo biên bản xác định lãi từng thời kỳ giữa Tập đoàn và bên nhận ủy thác đầu tư.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **2.19 Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Chi phí hoạt động tài chính từ hoạt động ủy thác đầu tư được ghi nhận theo biên bản xác định lỗ từng thời kỳ giữa Tập đoàn và bên nhận ủy thác đầu tư.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.20 Các khoản thuế**

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	13.088.013.903	2.737.666.950
Tiền gửi ngân hàng	5.419.930.935	55.140.191.383
<b>Cộng</b>	<b>18.507.944.838</b>	<b>57.877.858.333</b>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn <sup>(1)</sup>	103.584.924	103.584.924
<i>Đầu tư ngắn hạn khác</i>	<i>322.315.000.000</i>	<i>326.415.000.000</i>
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(77.311.324)	(86.219.524)
<b>Cộng</b>	<b>322.341.273.600</b>	<b>326.432.365.400</b>

<sup>(1)</sup> Chi tiết các khoản Chứng khoán đầu tư ngắn hạn như sau:

Chi tiết	Số dư nợ gốc VND
Cổ phiếu đã niêm yết	103.584.924
<b>Cộng</b>	<b>103.584.924</b>

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	23.738.530	23.738.530
Phải thu khác	189.412.492.044	140.929.882.451
<b>Cộng</b>	<b>189.436.230.574</b>	<b>140.953.620.981</b>

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Hàng mua đang đi đường	-	1.300.152.278
Nguyên liệu, vật liệu	33.804.579.365	24.791.792.321
Công cụ, dụng cụ	1.577.335.807	1.315.216.701
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.412.886.821	10.836.465.550
Thành phẩm	61.117.576.355	61.832.811.075
Hàng hoá	31.740.455	134.128.413
Hàng gửi đi bán	1.638.855.976	1.486.268.155
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>109.582.974.779</b>	<b>101.696.834.493</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(225.992.241)	(187.292.241)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được</b>	<b>109.356.982.538</b>	<b>101.509.542.252</b>



**7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	
						Cộng	
<b>I. Nguyên giá</b>							
1. Số dư đầu năm	75.223.151.038	146.663.675.841	17.055.920.536	965.447.063	1.157.892.101	241.066.086.579	
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	172.429.839	-	-	-	172.429.839	172.429.839
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	172.429.839	-	-	-	172.429.839	172.429.839
4. Số dư cuối năm	75.223.151.038	146.491.246.002	17.055.920.536	965.447.063	1.157.892.101	240.893.656.740	
<b>II. Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>							
1. Số dư đầu năm	36.149.568.024	71.872.800.601	11.653.162.640	882.547.360	1.027.356.613	121.585.435.238	
2. Số tăng trong năm	1.177.135.163	2.934.464.546	548.503.612	13.952.376	95.792.382	4.769.848.079	
- <i>Trích khấu hao</i>	1.177.135.163	2.934.464.546	548.503.612	13.952.376	95.792.382	4.769.848.079	
3. Số giảm trong năm	-	172.429.839	-	-	-	172.429.839	172.429.839
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	172.429.839	-	-	-	172.429.839	172.429.839
4. Số dư cuối năm	37.326.703.187	74.634.835.308	12.201.666.252	896.499.736	1.123.148.995	126.182.853.478	
<b>III. Giá trị còn lại</b>							
1. Đầu năm	39.073.583.014	74.790.875.240	5.402.757.896	82.899.703	130.535.488	119.480.651.341	
2. Cuối năm	37.896.447.851	71.856.410.694	4.854.254.284	68.947.327	34.743.106	114.710.803.262	

**8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
<b>I. Nguyên giá</b>				<b>Cộng</b>
1. Số dư đầu năm	-	4.337.618.912	-	4.337.618.912
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	4.337.618.912	-	4.337.618.912
<b>II. Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>				
1. Số dư đầu năm	-	528.349.032	-	528.349.032
2. Số tăng trong năm	-	108.440.472	-	108.440.472
- <i>Trích khấu hao</i>	-	108.440.472	-	108.440.472
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	636.789.504	-	636.789.504
<b>III. Giá trị còn lại</b>				
1. Đầu năm	-	3.809.269.880	-	3.809.269.880
2. Cuối năm	-	3.700.829.408	-	3.700.829.408

**9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: VND
<b>I. Nguyên giá</b>				<b>Cộng</b>
1. Số dư đầu năm	5.845.229.650	-	1.260.865.278	7.106.094.928
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	5.845.229.650	-	1.260.865.278	7.106.094.928
<b>II. Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>				
1. Số dư đầu năm	1.899.699.664	-	409.781.197	2.309.480.861
2. Số tăng trong năm	73.065.372	-	15.760.815	88.826.187
- <i>Trích khấu hao</i>	73.065.372	-	15.760.815	88.826.187
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	1.972.765.036	-	425.542.012	2.398.307.048
<b>III. Giá trị còn lại</b>				
1. Đầu năm	3.945.529.986	-	851.084.081	4.796.614.067
2. Cuối năm	3.872.464.614	-	835.323.266	4.707.787.880



**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG**

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>262.879.303.641</b>	<b>256.744.954.350</b>
<i>Dự án Nhà máy lọc dầu tại Đình Vũ</i>	<i>8.412.508.611</i>	<i>8.412.508.611</i>
<i>Dự án Nhà máy giấy Hải Hà (GD II)</i>	<i>1.558.422.298</i>	<i>1.558.422.298</i>
<i>Dự án Khu công nghiệp Tràng Cát</i>	<i>4.118.782.919</i>	<i>5.050.782.919</i>
<i>Dự án Bệnh viện Phụ sản Hải Phòng</i>	<i>247.820.403.449</i>	<i>240.936.010.521</i>
<i>Dự án thủy điện Phiên Cón</i>	<i>100.000.000</i>	<i>100.000.000</i>
<i>Dự án hệ thống xử lý nước thải tại XN Văn Yên</i>	<i>93.500.000</i>	<i>93.500.000</i>
<i>Dự án nhà máy nghiền Carbonat Canxi</i>	<i>358.700.001</i>	<i>358.700.001</i>
<i>Chi phí XD khu xử lý nước thải</i>	<i>85.030.000</i>	<i>85.030.000</i>
<i>Công trình khác</i>	<i>150.000.000</i>	<i>150.000.000</i>
<i>Cải tạo dây chuyền số 1 của XNLD Văn Bàn</i>	<i>181.956.363</i>	<i>-</i>
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>69.933.426</b>	<b>-</b>
<b>Chi phí sửa chữa lớn</b>	<b>-</b>	<b>181.956.363</b>
<b>Cộng</b>	<b>262.949.237.067</b>	<b>256.926.910.713</b>

**11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	75.976.000.000	75.976.000.000
Đầu tư dài hạn khác	66.707.751.523	66.797.251.523
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(11.609.355.319)	(11.986.678.082)
<b>Cộng</b>	<b>131.074.396.204</b>	<b>130.786.573.441</b>

	31/03/2014 VND
Chi tiết Công ty liên doanh, liên kết như sau:	75.976.000.000
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng	75.976.000.000
Chi tiết các khoản Đầu tư dài hạn khác:	41.707.751.523
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	23.624.251.523
- Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa	2.000.000.000
- Công ty Cổ phần đầu tư Hafinco	15.000.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	1.083.500.000

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Giá trị còn lại Công cụ dụng cụ xuất dùng	485.642.532	539.027.572
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	451.030.702	557.361.149
<b>Cộng</b>	<b>936.673.234</b>	<b>1.096.388.721</b>

**13 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
<b>Nguyên giá:</b>	
- Số dư đầu kỳ	18.340.934.400
- Số dư cuối kỳ	18.340.934.400
<b>Số đã phân bổ</b>	
- Số đầu kỳ	13.352.464.480
- Số phân bổ trong kỳ	458.523.360
- Số dư cuối kỳ	13.810.987.840
<b>Giá trị còn lại</b>	
- Số đầu kỳ	4.988.469.920
- Số cuối kỳ	4.529.946.560

**14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay và nợ ngắn hạn	457.479.853.143	425.150.110.422
- Vay ngân hàng	428.379.853.143	396.550.110.422
- Vay đối tượng khác	29.100.000.000	28.600.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	26.955.630.000	27.240.840.000
<b>Cộng</b>	<b>484.435.483.143</b>	<b>452.390.950.422</b>

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế GTGT	3.188.239.646	3.227.885.212
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.897.844.088	2.483.391.868
Thuế Thu nhập cá nhân	373.388.308	307.788.886
Thuế Tài nguyên	11.990.864	5.912.315
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	1.667.586.446	1.424.833.738
Các loại thuế khác	258.157.492	267.762.114
<b>Cộng</b>	<b>7.397.206.844</b>	<b>7.717.574.133</b>



**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	5.896.716.769	3.291.868.100
Chi phí tiền lương, ăn ca, tiền lễ, tiền phép trích trước	288.218.457	1.310.335.637
Chi phí tiền điện, nước, chi phí vận chuyển	92.369.659	265.556.912
Trích trước chi phí thực hiện hợp đồng	-	710.172.024
Chi phí phải trả khác	654.744.262	926.715.911
<b>Cộng</b>	<b>6.932.049.147</b>	<b>6.504.648.584</b>

**17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	164.340.050	164.340.050
Kinh phí công đoàn	376.720.120	292.286.262
Bảo hiểm xã hội	1.597.095.294	55.867.914
Bảo hiểm y tế	202.210.061	-
Phải trả về cổ phần hoá	591.246.901	591.246.901
Các khoản phải trả, phải nộp khác	29.872.534.685	33.098.700.641
<b>Cộng</b>	<b>32.804.147.111</b>	<b>34.202.441.768</b>

**18 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>96.467.915.000</b>	<b>94.620.233.000</b>
- Vay ngân hàng	96.467.915.000	94.620.233.000
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>611.667.578</b>	<b>611.667.578</b>
- Thuê tài chính	611.667.578	611.667.578
<b>Cộng</b>	<b>97.079.582.578</b>	<b>95.231.900.578</b>

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND							
	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	280.752.610.000	168.200.434.219		(4.662.935.543)	60.153.508.593	6.616.551.635	22.518.690.641	533.578.859.545
Tăng vốn trong năm trước	41.848.610.000	(41.848.610.000)						
Lãi trong năm trước							23.378.905.559	23.378.905.559
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(4.600.000)	(4.600.000)
Giảm khác							(15.705.144)	(15.705.144)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>322.601.220.000</b>	<b>126.351.824.219</b>	<b>-</b>	<b>(4.662.935.543)</b>	<b>60.153.508.593</b>	<b>6.616.551.635</b>	<b>45.877.291.056</b>	<b>556.937.459.960</b>
Lãi trong năm nay							1.920.955.037	1.920.955.037
Tăng khác			58.849.240					58.849.240
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(90.100.000)	(90.100.000)
Giảm khác			(58.849.240)				(15.000.000)	(73.849.240)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>322.601.220.000</b>	<b>126.351.824.219</b>	<b>-</b>	<b>(4.662.935.543)</b>	<b>60.153.508.593</b>	<b>6.616.551.635</b>	<b>47.693.146.093</b>	<b>558.753.314.997</b>

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2014	đến 31/03/2014	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	322.601.220.000		
Vốn góp đầu năm	322.601.220.000		
Vốn góp tăng trong kỳ	-		
Vốn góp giảm trong kỳ	-		
Vốn góp cuối kỳ	322.601.220.000		



c) Cổ phiếu

	31/03/2014 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.260.122
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.260.122
- Cổ phiếu phổ thông	32.260.122
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155.470
- Cổ phiếu phổ thông	155.470
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.104.652
- Cổ phiếu phổ thông	32.104.652
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000 VND/CP

d) Các quỹ công ty

	31/03/2014 VND
Quỹ đầu tư phát triển	60.153.508.593
Quỹ dự phòng tài chính	6.616.551.635
<b>Cộng</b>	<b>66.770.060.228</b>

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2014 VND	Quý 1/2013 VND
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	79.504.874.656	82.902.146.391
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.037.483.176	1.340.482.755
<b>Cộng</b>	<b>80.542.357.832</b>	<b>84.242.629.146</b>

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2014 VND	Quý 1/2013 VND
Giá vốn bán thành phẩm và hàng hóa	69.400.917.407	68.562.720.729
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	954.587.575	1.217.733.628
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	38.700.000	-
<b>Cộng</b>	<b>70.394.204.982</b>	<b>69.780.454.357</b>

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2014 VND	Quý 1/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.282.835.890	350.869.476
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	105.541.984	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	9.753.570
<b>Cộng</b>	<b>6.388.377.874</b>	<b>360.623.046</b>

**23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 1/2014 VND	Quý 1/2013 VND
Lãi tiền vay	3.822.044.171	1.615.474.052
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	11.657.110	7.048.409
Dự phòng các khoản đầu tư	(386.230.963)	(163.395.735)
Chi phí tài chính khác	-	5.578
<b>Cộng</b>	<b>3.447.470.318</b>	<b>1.459.132.304</b>

**24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý 1/2014 VND	Quý 1/2013 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế kỳ hiện hành (*)	330.243.505	1.055.964.627
<b>Cộng</b>	<b>330.243.505</b>	<b>1.055.964.627</b>

(\*) Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện tại theo từng đơn vị như sau:

	Quý 1/2014 VND
Công ty TNHH Hapaco Hải Âu	69.097.763
Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	108.270.879
Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc	147.929.082
Công ty TNHH Hapaco Việt Hưng	4.945.781
<b>Cộng</b>	<b>330.243.505</b>

**25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 1/2014 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	1.920.955.037
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.920.955.037
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	32.104.652
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	60

**26 . LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**

Chi tiết	Tỷ lệ	Vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận cổ đông thiểu số	Lợi ích cổ đông thiểu số
Công ty CP Hải Hà	38,46%	13.000.000.000	188.440.859	4.504.275.412
Công ty CP TMDV Hải Phòng	0,16%	6.132.000.000	(241.196)	52.267
<b>Cộng</b>			<b>188.199.663</b>	<b>4.504.327.679</b>



27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

	<i>Giá trị ghi sổ kế toán</i>			
	31/03/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.507.944.838	-	57.877.858.333	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	234.282.752.707	(5.352.921.898)	185.715.189.785	(5.352.921.898)
Các khoản cho vay	322.598.500.000	-	352.138.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	103.584.924	(77.311.324)	103.584.924	(86.219.524)
Đầu tư dài hạn	66.424.251.523	(11.609.355.319)	41.074.251.523	(11.986.678.082)
<b>Cộng</b>	<b>641.917.033.992</b>	<b>(17.039.588.541)</b>	<b>636.908.884.565</b>	<b>(17.425.819.504)</b>

	<i>Giá trị sổ kế toán</i>	
	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	581.515.065.721	547.622.851.000
Phải trả người bán, phải trả khác	80.908.449.390	84.992.445.622
Chi phí phải trả	6.932.049.147	6.504.648.584
<b>Cộng</b>	<b>669.355.564.258</b>	<b>639.119.945.206</b>

Tập đoàn HAPACO chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn HAPACO đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng giám đốc Tập đoàn HAPACO có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn HAPACO sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

*Rủi ro về giá:*

Tập đoàn HAPACO chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tập đoàn HAPACO chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

*Rủi ro về tỷ giá hối đoái:*

Tập đoàn HAPACO chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn HAPACO được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

*Rủi ro về lãi suất:*

Tập đoàn HAPACO chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn HAPACO có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn HAPACO quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn HAPACO.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn HAPACO. Tập đoàn HAPACO có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	
<b>Tại ngày 31/03/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.507.944.838			18.507.944.838
Phải thu khách hàng, phải thu khác	228.929.830.809			228.929.830.809
Các khoản cho vay	322.315.000.000	283.500.000		322.598.500.000
Đầu tư ngắn hạn	26.273.600			26.273.600
Đầu tư dài hạn			54.814.896.204	54.814.896.204
<b>Cộng</b>	<b>569.779.049.247</b>	<b>283.500.000</b>	<b>54.814.896.204</b>	<b>624.877.445.451</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.877.858.333			57.877.858.333
Phải thu khách hàng, phải thu khác	180.362.267.887			180.362.267.887
Các khoản cho vay	326.415.000.000	25.723.000.000		352.138.000.000
Đầu tư ngắn hạn	17.365.400			17.365.400
Đầu tư dài hạn			29.087.573.441	29.087.573.441
<b>Cộng</b>	<b>564.672.491.620</b>	<b>25.723.000.000</b>	<b>29.087.573.441</b>	<b>619.483.065.061</b>



**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn HAPACO gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn HAPACO chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
<b>Tại ngày 31/03/2014</b>			
Vay và nợ	484.435.483.143	97.079.582.578	581.515.065.721
Phải trả người bán, phải trả khác	80.693.549.390	214.900.000	80.908.449.390
Chi phí phải trả	6.932.049.147	-	6.932.049.147
<b>Cộng</b>	<b><u>572.061.081.680</u></b>	<b><u>97.294.482.578</u></b>	<b><u>669.355.564.258</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>			
Vay và nợ	452.390.950.422	95.231.900.578	547.622.851.000
Phải trả người bán, phải trả khác	84.812.545.622	179.900.000	84.992.445.622
Chi phí phải trả	6.504.648.584	-	6.504.648.584
<b>Cộng</b>	<b><u>543.708.144.628</u></b>	<b><u>95.411.800.578</u></b>	<b><u>639.119.945.206</u></b>

Tập đoàn HAPACO cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn HAPACO có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**28. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo khu vực địa lý:**

	Hải Phòng VND	Yên Bái VND	Hòa Bình VND	Hà Giang VND	Tổng cộng các bộ phần VND
Tổng doanh thu của bộ phận	79.994.303.086	29.030.095.854	19.241.662.500	10.060.312.500	138.326.373.940
Doanh thu giữa các bộ phận	(14.927.538.050)	(13.704.091.616)	(19.241.662.500)	(10.060.312.500)	(57.933.604.666)
<b>Cộng</b>	<b>65.066.765.036</b>	<b>15.326.004.238</b>	-	-	<b>80.392.769.274</b>
Kết quả hoạt động kinh doanh	(5.229.524.011)	1.135.670.011	3.045.390.940	518.126.231	(530.336.829)
Doanh thu hoạt động tài chính	6.366.283.949	18.418.725	3.190.700	484.500	6.388.377.874
Chi phí tài chính	3.271.308.613	65.911.705	90.000.000	20.250.000	3.447.470.318
Thu nhập khác	39.848.750	8.295.375	-	-	48.144.125
Chi phí khác	10.902.149	-	-	8.414.498	19.316.647
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	69.097.763	113.216.660	147.929.082	-	330.243.505
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	-	-	-	-	<b>2.109.154.700</b>
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	-	-	-	-	188.199.663
<b>Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ</b>	-	-	-	-	<b>1.920.955.037</b>
Tài sản bộ phận	1.156.785.061.486	38.245.663.378	29.511.614.073	21.214.329.432	1.245.756.668.369
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.156.785.061.486</b>	<b>38.245.663.378</b>	<b>29.511.614.073</b>	<b>21.214.329.432</b>	<b>1.245.756.668.369</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	644.674.787.875	17.130.357.364	11.190.667.094	9.503.213.360	682.499.025.693
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>644.674.787.875</b>	<b>17.130.357.364</b>	<b>11.190.667.094</b>	<b>9.503.213.360</b>	<b>682.499.025.693</b>

**Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh**

	Hoạt động sản xuất kinh doanh VND	Hoạt động đầu tư VND	Tổng cộng các bộ phần VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	80.392.769.274	-	80.392.769.274
Tài sản bộ phận	1.245.756.668.369	-	1.245.756.668.369



**29 . THÔNG TIN KHÁC**

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng đang trong giai đoạn đầu tư và chưa lập Báo cáo tài chính nên khoản đầu tư vào công ty liên kết nêu trên chưa được điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, Công ty cam kết rằng chênh lệch do việc điều chỉnh từ phương pháp vốn chủ sở hữu và Phương pháp giá gốc khoản đầu tư tại công ty liên kết trên không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Các cam kết và nợ tiềm tàng liên quan đến các khoản đầu tư như sau:

Công ty	Vốn điều lệ	Cam kết góp vốn	Vốn thực góp đến	
			31/03/2014	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH Kinh doanh TM và XNK HAPACO - Hà Nội	35.000.000.000	35.000.000.000	-	100,0%
Công ty Cổ phần Y tế Quốc tế Hải Phòng	120.000.000.000	61.200.000.000	-	51,0%
Công ty TNHH Thương mại Đài Việt	14.450.000.000	14.450.000.000	-	100,0%
Công ty TNHH Hapaco Việt Hưng	10.000.000.000	10.000.000.000	7.086.500.000	100,0%
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng	500.000.000.000	150.000.000.000	75.976.000.000	30,0%
Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc	45.000.000.000	13.400.000.000	7.238.119.565	29,8%
Công ty Cổ phần Hapaco H.P.P	127.000.000.000	120.432.000.000	155.630.855.217	94,8%
Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	30.000.000.000	29.960.000.000	10.984.455.931	99,9%
<b>Cộng</b>	<b>871.450.000.000</b>	<b>424.442.000.000</b>	<b>249.829.430.713</b>	

**30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/03/2014

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số tiền
VND		
<b>Phải trả</b>		
- Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch HĐQT	32.900.000.000
- Ông Vũ Xuân Cường	TV HĐQT, Tổng GD	4.311.504.293

Đây là khoản Tập đoàn vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh

**32 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 01/2014 do Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO lập.

Hải Phòng, ngày 12 tháng 05 năm 2014

Lập biểu

Kế toán trưởng

Trưởng Giám đốc



Khoa Thị Thanh Huyền

Trần Thị Hằng

Vũ Xuân Cường

Số: **58** /CV-HAP

Hải Phòng, ngày 12 tháng 05 năm 2014

"V/v giải trình BCTC HN quý 1/2014"

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

Căn cứ Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giữa báo cáo quý của kỳ công bố so với báo cáo quý cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên hoặc kết quả kinh doanh trong quý bị lỗ. Về vấn đề này, Công ty cổ phần tập đoàn HAPACO giải trình biến động của lợi nhuận quý 1 năm 2014 so với cùng kỳ năm 2013 trong Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2014 của Công ty như sau:

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN quý 1/2013: 1.414.760.596 đồng.
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN quý 1/2014: 2.109.154.700 đồng.
- Chênh lệch tăng: 694.394.104 đồng; Tỷ lệ tăng: 49%.

**Nguyên nhân:**

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2014 giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2013. Tuy nhiên, thuế thu nhập doanh nghiệp giảm do một số công ty thành viên có lãi nhưng chưa phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp do được chuyển lỗ từ những năm trước đã đẩy lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng.

Đây chính là những nguyên nhân chính làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong BCTC hợp nhất quý 1/2014 của Tập đoàn Hapaco tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng !

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu VP, TCKT

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Từ Xuân Cường*